

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HOÀ AN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26 -8-2020

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ AN, TỈNH CAO BẰNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lục Thanh Hải.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Luân Thị Huyền.

2. Bà Hoàng Thị Bằng.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lý Xuân Huy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa An, Cao Bằng tham gia phiên tòa:*** Bà Nông Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 về việc “**Ly hôn**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nông Thị T; Sinh ngày 06/04/1995;

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng (Có mặt).

**2. Bị đơn:** Anh Bùi Văn L; Sinh ngày 03/7/1990;

Nơi đăng ký HKTT và Địa chỉ cư trú hiện nay: Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2020, bản tự khai ngày 29/7/2020, nguyên đơn là chị Nông Thị T trình bày: Chị và anh Bùi Văn L kết hôn vào ngày 25/02/2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Hôn nhân do tự nguyện. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, chị phát hiện anh L có những mối quan hệ ngoài luồng, bỏ bê không quan tâm đến vợ con. Sự việc đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành. Hai vợ chồng đã ly thân từ tháng 5 năm 2015 đến nay. Nay chị T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu giải quyết được ly hôn với anh L.

Về con chung: Hai vợ chồng có 01 (Một) con chung tên là Bùi Khánh L, sinh ngày 09/11/2012, hiện nay con chung đang sống với mẹ ở xóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh L phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Hai vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Hòa An đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh L đều vắng mặt không lý do.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2020 anh Bùi Văn L trình bày: Về quan hệ hôn nhân anh nhất trí với yêu cầu ly hôn của chị T, về con chung anh nhất trí để cho chị T nuôi đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành, còn về thủ tục tố tụng thì anh đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, còn anh L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết, xét xử vụ án việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, còn bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thu thập tài liệu, chứng cứ thực hiện đúng quy định và đảm bảo quyền lợi của người tham gia tố tụng.

Việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử công khai tại phiên tòa. Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ của vụ án đã được thẩm tra, trên cơ sở những lời trình bày và kết quả tranh luận của đương sự tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa An, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nông Thị T kết hôn với anh Bùi Văn L, địa chỉ: xóm H, xã H, huyện H, Cao Bằng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, Cao Bằng. Nay chị T khởi kiện xin ly hôn với anh L, nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp “Ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, Cao Bằng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh L có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại biên bản lấy lời khai và anh có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị T và anh Bùi Văn L chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 21/5/2013 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, Cao Bằng nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh L được xem là hợp pháp. Tuy nhiên, chị T cho rằng trong thời gian chung sống thì chị và anh L phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đã không sống chung với nhau từ năm 2015 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên chị xin ly hôn với anh L.

Sau khi thụ lý yêu cầu khởi kiện của chị T, Tòa án đã tiến hành thông báo cho anh L tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mục đích hòa giải cho chị T và anh L đoàn tụ nhưng anh L vắng mặt, không có ý kiến.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2020 anh Bùi Văn L trình bày: Về quan hệ hôn nhân anh nhất trí với yêu cầu ly hôn của chị T, về giải quyết nuôi con chung sau khi ly hôn anh cũng đồng ý với ý kiến của chị T, không có ý kiến gì khác.

Xét thực tế quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L đã không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T có đơn yêu cầu ly hôn với anh L là có cơ sở và đúng với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị T và anh L đều xác nhận, vợ chồng có một con chung tên là Bùi Khánh L, sinh ngày 09/11/2012. Sau khi ly hôn hai vợ chồng thỏa thuận sẽ để cho chị T trực tiếp nuôi con chung đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Anh L có quyền và nghĩa vụ thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không yêu cầu nên đây là sự tự nguyện của đương sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Hai vợ chồng cùng xác nhận không có tài sản chung, không có vay nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nông Thị T được ly hôn với anh Bùi Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Khánh L, sinh ngày 09/11/2012 cho chị Nông Thị T là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ tuổi thành niên (18 tuổi). Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Bùi Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng anh L không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của chị T. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết anh L, chị T có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh L đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nông Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn sung Ngân sách Nhà nước. Nhưng được đối trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001456 ngày 13/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã H, huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Lục Thanh Hải**